FireAnt

CTCP Hóa An (HSX: DHA)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	43,150
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	48,445
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	37,624
SL cổ phiếu LH	14,726,073
KLGD BQ 20 phiên (CP)	62,095
% sở hữu nước ngoài	9.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	635
P/E	12.3
EPS	3,511

	YTD	1T	3T	6T
DHA	7.1%	10.4%	4.1%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản

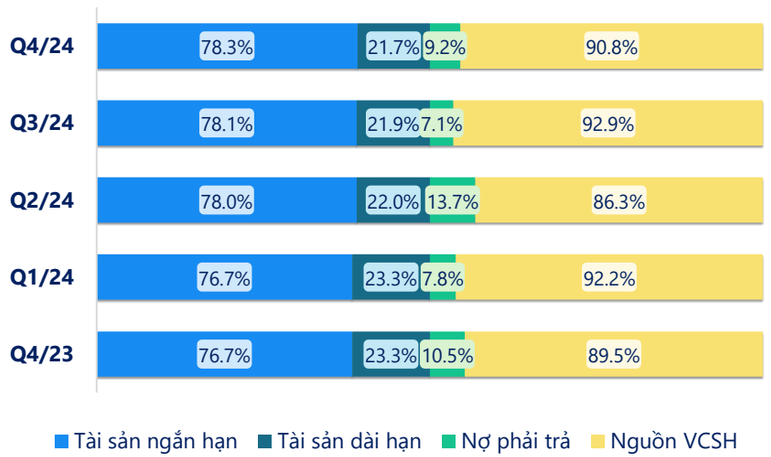

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

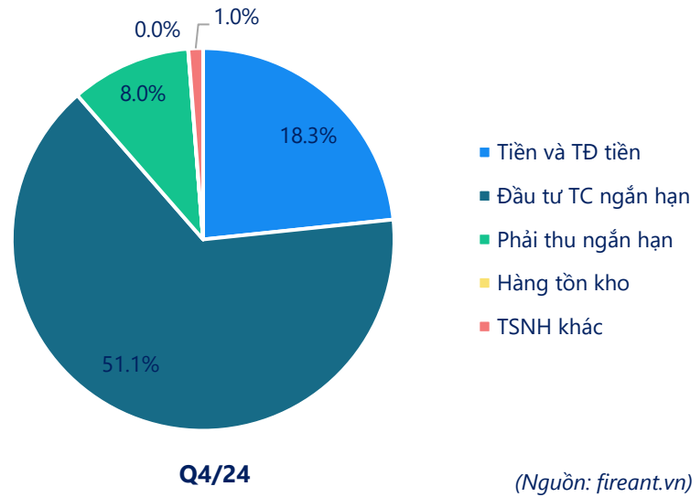

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

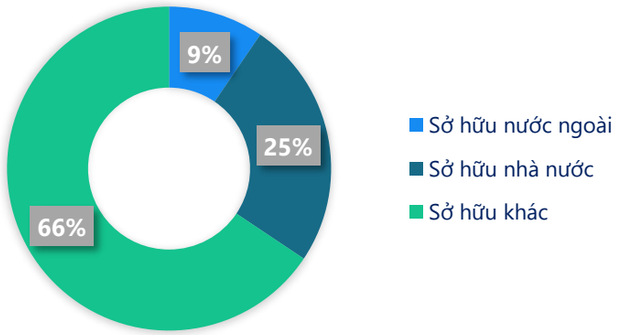

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

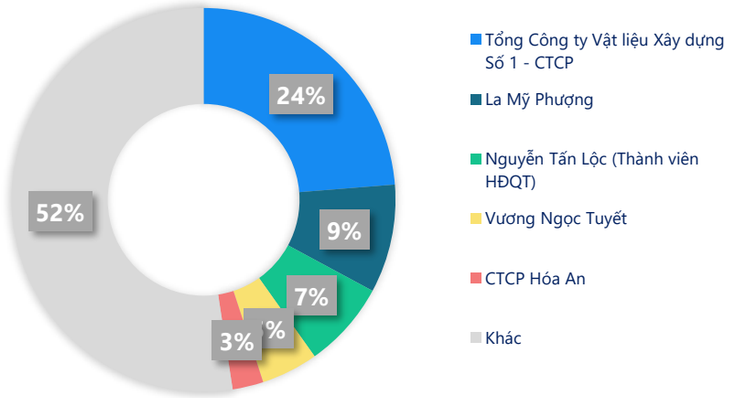

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

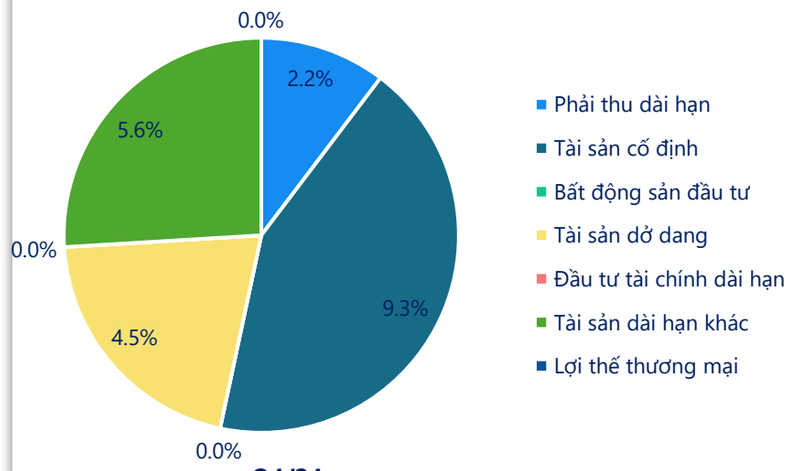

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Hóa An (HSX: DHA)

Tiền và tương đương tiền

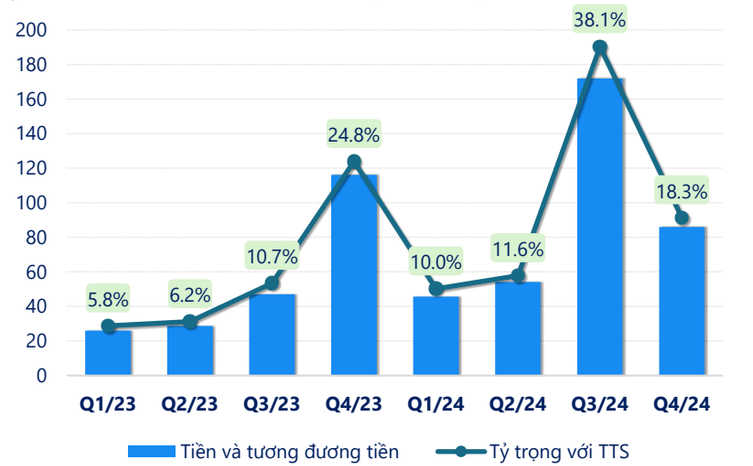

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

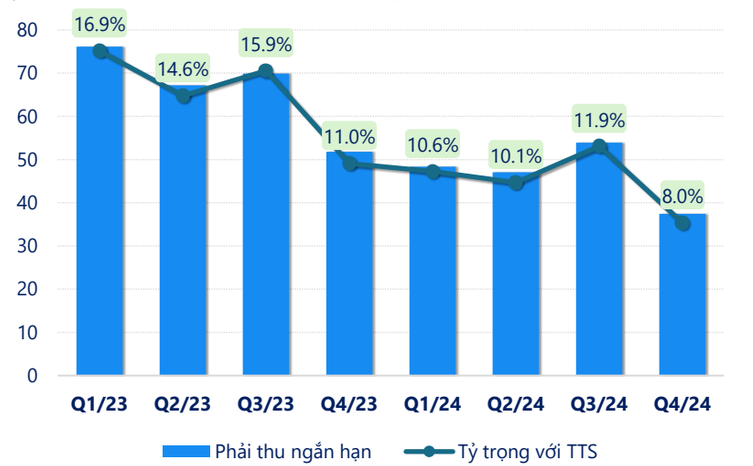

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

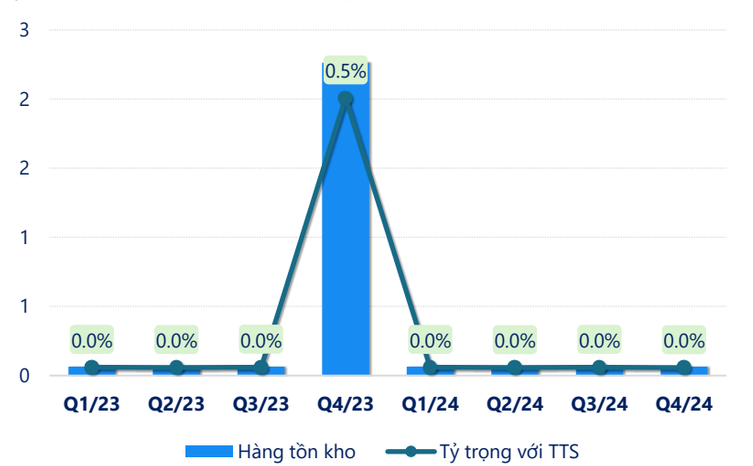

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

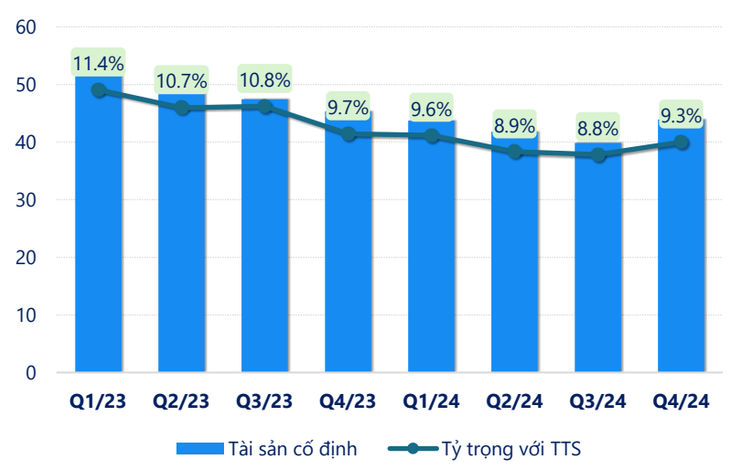

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

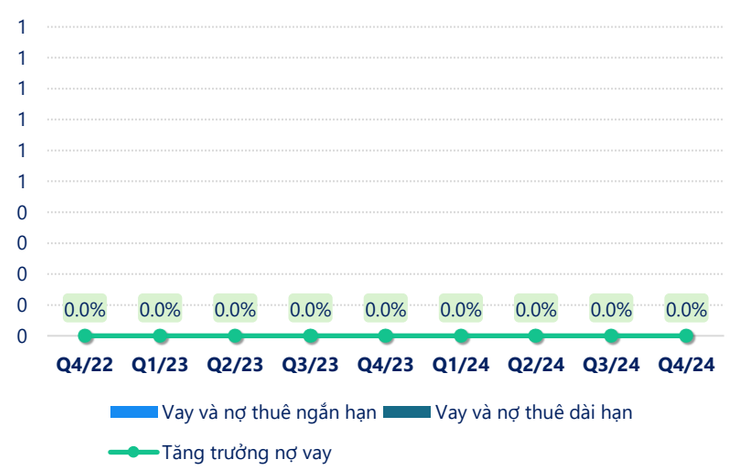

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

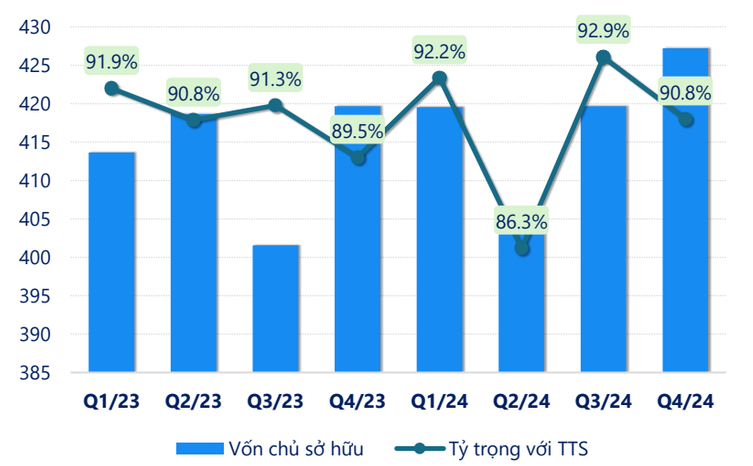

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Hóa An (HSX: DHA)

Kết quả kinh doanh

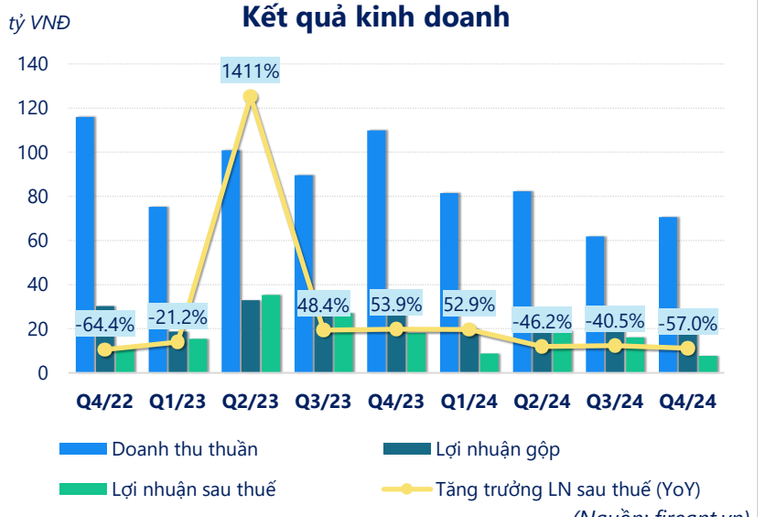

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

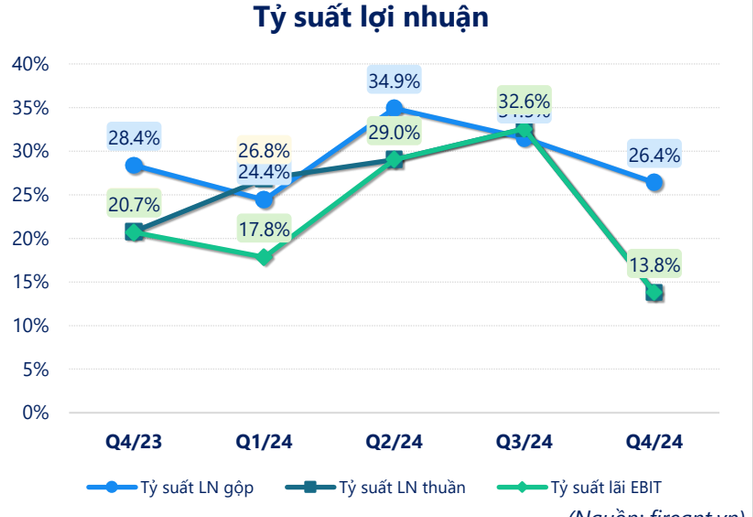

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

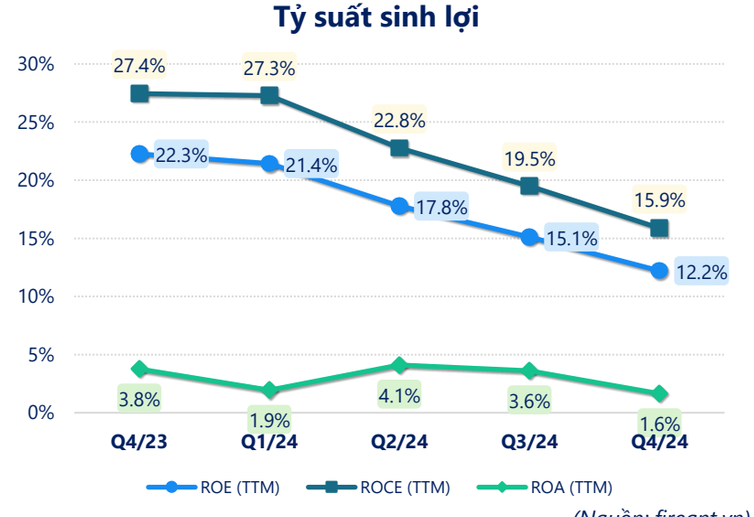

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

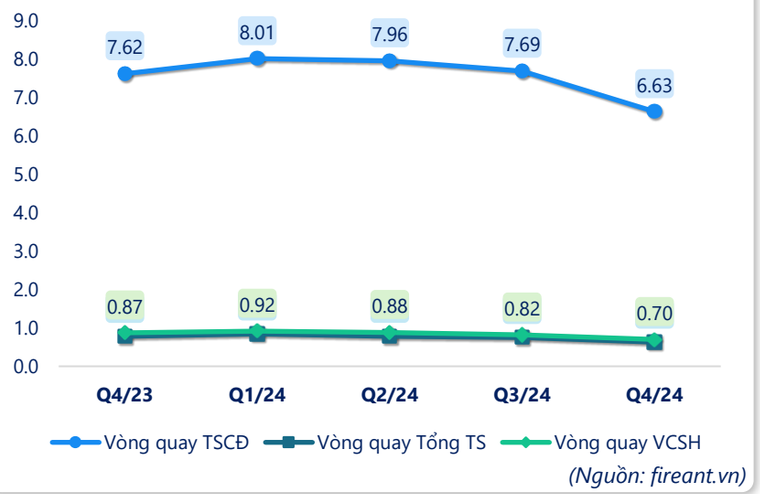

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

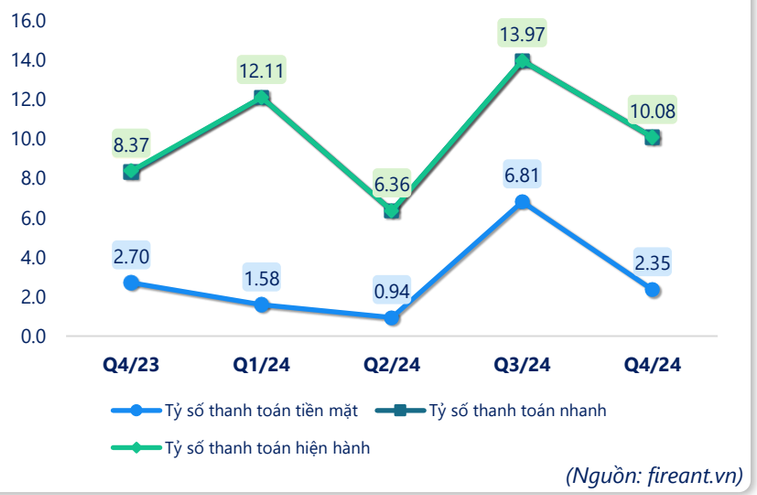

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

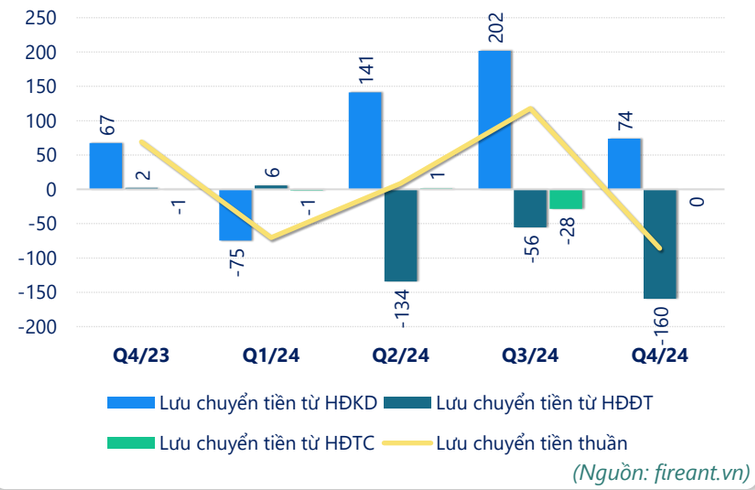

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Hóa An (HSX: DHA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**470**	**469**	**0.3%**
Tài sản ngắn hạn	368	360	2.3%
Tiền và tương đương tiền	86.0	116	-26.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	240	187	28.8%
Phải thu ngắn hạn	37.4	51.9	-27.8%
Hàng tồn kho	0.06	2.26	-97.1%
Tài sản ngắn hạn khác	4.54	2.97	52.6%
Tài sản dài hạn	**102**	**109**	**-6.4%**
Phải thu dài hạn	10.5	10.0	5.3%
Tài sản cố định	43.9	45.4	-3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21.1	21.1	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**26.5**	**32.7**	**-18.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	43.2	58.3	-25.9%
Nợ ngắn hạn	**36.5**	**51.9**	**-29.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	7.35	10.5	-30.2%
Nợ dài hạn	6.72	6.40	4.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**427**	**411**	**4.0%**
Vốn chủ sở hữu	**427**	**411**	**4.0%**
Vốn điều lệ	151	151	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	110	81.5	82.3	61.9	70.5
Giá vốn hàng bán	78.7	61.6	53.6	42.4	51.9
Lợi nhuận gộp	31.2	19.9	28.7	19.5	18.6
Doanh thu HĐTC	2.47	5.74	0.78	4.37	2.29
Chi phí TC	-0.27	0.00	0.63	0.09	0.29
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.03	0.02	0	0	0
Chi phí QLDN	11.0	3.75	5.00	3.61	10.9
LN thuần từ HĐKD	22.8	21.9	23.9	20.1	9.72
Lợi nhuận khác	-0.11	-7.33	0.00	0.00	0.00
LN trước thuế	22.7	14.5	23.9	20.1	9.72
Lợi nhuận sau thuế	18.1	8.78	19.1	16.1	7.73
LNST của CĐ cty mẹ	18.1	8.78	19.1	16.1	7.73

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	67.5	-74.7	141	202	73.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.31	5.74	-134	-55.5	-160
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.67	-1.49	1.49	-28.5	-0.20
Tiền đầu kỳ	47.0	116	45.7	54.0	172
Lưu chuyển tiền thuần	**69.1**	**-70.5**	**8.37**	**118**	**-85.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	116	45.7	54.0	172	86.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic